

Bản so sánh, thuyết minh nội dung Dự thảo Nghị định

CĂN CỨ BAN HÀNH VÀ TÊN NGHỊ ĐỊNH

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
<u>Tên gọi Nghị định:</u> Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa <u>Căn cứ ban hành</u> Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014; Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014	<u>Tên gọi Nghị định:</u> Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa <u>Căn cứ ban hành</u> Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025; Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;	<u>Sửa đổi, bổ sung căn cứ ban hành:</u> - Giữ nguyên Luật Thương mại năm 2005 - Sửa đổi: (i) Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 thay thế Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001; (ii) Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 thay thế Luật doanh nghiệp năm 2014; (iii) Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 thay thế Luật Đầu tư năm 2014 - Bổ sung: Luật giao dịch điện tử năm 2023 là cơ sở để quy định hoạt động giao dịch được thực hiện qua môi trường điện tử, nhằm hiện đại hóa quản lý, điều chỉnh và giám sát hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa theo hướng minh bạch, an toàn và hiệu quả.

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH MỚI SO VỚI VĂN BẢN HỢP NHẤT NGHỊ ĐỊNH 158/2006/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 51/2018/NĐ-CP

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa và hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa và hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.	
Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với Sở Giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với Sở Giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.	
Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa (sau đây gọi tắt là Điều lệ hoạt động) là Quy tắc điều chỉnh hoạt động giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa, của các thành viên và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Hoạt động tự doanh là việc thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động mua	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. <i>Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa</i> (sau đây gọi tắt là Điều lệ hoạt động) là Quy tắc điều chỉnh hoạt động giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa, của các thành viên và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. <i>Giao dịch phái sinh hàng hóa</i> là hình thức mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thông qua hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn, trong	- Bổ sung định nghĩa “ Giao dịch phái sinh hàng hóa ” nhằm phân biệt rõ với giao dịch hàng hóa vật chất, phản ánh đúng thực tiễn thị trường hiện nay, chủ yếu giao dịch hợp đồng kỳ hạn hàng hóa được tất toán trước hạn, không phát sinh giao nhận hàng hóa thật. Bổ sung định nghĩa giao dịch phái sinh hàng hóa là cần thiết để: Làm rõ phạm vi điều chỉnh và bản chất hoạt động mua bán qua SGDHH; Thiết lập cơ chế giám sát phù hợp như ký quỹ, giới hạn vị thế, cảnh báo rủi ro; Tiệm cận thông lệ quốc tế, hỗ trợ thị trường phát triển minh bạch, ổn định. - Sửa đổi, bổ sung khái niệm liên thông nhằm làm rõ bản chất kỹ thuật và pháp lý của hoạt động kết

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho chính mình. 3. Lệnh giao dịch là yêu cầu bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương văn bản của khách hàng nhằm thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa”. 4. Lệnh ủy thác giao dịch là yêu cầu bằng văn bản của khách hàng đối với thành viên kinh doanh thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch. 5. Ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ ngày đó hợp đồng này được phép giao dịch. 6. Ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ sau ngày đó hợp đồng này không còn được phép giao dịch. 7. Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên là việc thành viên gửi một khoản tiền hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thành viên. 8. Ký quỹ giao dịch là việc thành viên gửi một khoản tiền vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện giao dịch.	đó các bên thực hiện tất toán trước hạn bằng tiền và không giao nhận hàng hóa vật chất. Giao dịch này nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro hoặc đầu tư, không phát sinh nghĩa vụ giao nhận hàng hóa thực tế, mà được thanh toán trên cơ sở chênh lệch giữa giá hợp đồng và giá thị trường tại thời điểm tất toán do Sở Giao dịch hàng hóa công bố.¹ 3. <i>Hoạt động tự doanh</i> là việc thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho chính mình. 4. <i>Lệnh giao dịch</i> là yêu cầu bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương văn bản của khách hàng nhằm thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa”. 5. <i>Lệnh ủy thác giao dịch</i> là yêu cầu bằng văn bản của khách hàng đối với thành viên kinh doanh thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch. 6. <i>Ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng</i> là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ ngày đó hợp đồng này được phép giao dịch. 7. <i>Ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng</i> là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ sau ngày đó hợp đồng này không còn được phép giao dịch. 8. <i>Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên</i> là việc thành viên gửi một khoản tiền hoặc giấy tờ có giá khác	nổi, liên thông giữa các Sở Giao dịch hàng hóa, phù hợp với yêu cầu quản lý giám sát.

¹ Dựa trên khoản 2, 3 Điều 65 Luật TM (Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn); Điều 66 Luật TM (Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn)

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
9. Phí thành viên là khoản tiền thành viên phải nộp cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Điều lệ hoạt động. 10. Phí giao dịch là khoản tiền thành viên phải trả cho Sở Giao dịch hàng hóa để được thực hiện từng giao dịch. 11. Tháng đáo hạn hợp đồng là tháng mà hợp đồng giao dịch phải được thực hiện. 12. Tất toán hợp đồng là việc thanh toán tất cả các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng mà các bên nắm giữ hợp đồng phải thực hiện. 13. Khách hàng là tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa, thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thông qua việc ủy thác cho thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa. 14. Liên thông là việc các Sở Giao dịch hàng hóa có thỏa thuận kết nối với nhau, theo đó hợp đồng hàng hóa của Sở Giao dịch hàng hóa này được giao dịch tại Sở Giao dịch hàng hóa kia và ngược lại. 15. Hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa là việc thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa làm trung gian thực hiện việc mua bán hợp đồng hàng hóa cho khách hàng trên Sở Giao dịch hàng hóa.	vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thành viên. 9. <i>Ký quỹ giao dịch</i> là việc thành viên gửi một khoản tiền vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện giao dịch. 10. <i>Phí thành viên</i> là khoản tiền thành viên phải nộp cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Điều lệ hoạt động. 11. <i>Phí giao dịch</i> là khoản tiền thành viên phải trả cho Sở Giao dịch hàng hóa để được thực hiện từng giao dịch. 12. <i>Tháng đáo hạn hợp đồng</i> là tháng mà hợp đồng giao dịch phải được thực hiện. 13. <i>Tất toán hợp đồng</i> là việc thanh toán tất cả các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng mà các bên nắm giữ hợp đồng phải thực hiện. 14. <i>Khách hàng</i> là tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa, thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thông qua việc ủy thác cho thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa. 15. <i>Liên thông</i> là việc các Sở Giao dịch hàng hóa có thỏa thuận kết nối với nhau, theo đó hợp đồng hàng hóa niêm yết tại một Sở Giao dịch hàng hóa có thể được giao dịch tại Sở Giao dịch hàng hóa còn lại và ngược lại thông qua cơ chế chia sẻ dữ liệu, tiếp nhận lệnh và phối hợp giám sát theo thỏa thuận,	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	trên cơ sở đáp ứng yêu cầu pháp lý, kỹ thuật và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam”. 16. <i>Hoạt động môi giới</i> mua bán hàng hóa Sở Giao dịch hàng hóa là việc thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa làm trung gian thực hiện việc mua bán hợp đồng hàng hóa cho khách hàng trên Sở Giao dịch hàng hóa.	
Điều 4. Quản lý nhà nước 1. Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ sau đây: a) Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; b) Quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động và phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa; c) Thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết trong trường hợp khẩn cấp; d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; đ) (được bãi bỏ)	Điều 4. Quản lý Nhà nước 1. Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, bao gồm: a) Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; b) Quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động, cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. c) Quản lý việc niêm yết hàng hóa giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa, bao gồm: tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hoặc thông báo niêm yết theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra điều kiện và tiêu chuẩn hàng hóa.	<u>Căn cứ sửa đổi, bổ sung:</u> - Thực tiễn cho thấy toàn bộ giao dịch mua bán hàng hóa trên Sở Giao dịch hàng hóa hiện nay đều là mua bán hợp đồng phái sinh hàng hóa (không phát sinh giao nhận hàng hóa vật chất), trong khi Bộ Công Thương chưa có bộ máy, nhân lực và hạ tầng công nghệ chuyên trách để quản lý lĩnh vực này. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải phân định rõ trách nhiệm quản lý giữa Bộ Công Thương và Bộ Tài chính nhằm nâng cao hiệu lực quản lý, kiểm soát rủi ro và bảo đảm phát triển thị trường ổn định, bền vững. - Sự thay đổi về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, việc sáp nhập Bộ Kế hoạch và Đầu tư vào Bộ Tài chính <u>Thuyết minh:</u> Phân định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước giữa các cơ quan liên quan: - Bộ Công Thương tiếp tục là cơ quan chủ trì quản lý giao dịch hàng hóa vật chất - Bộ Tài chính được giao quản lý nhà nước đối với giao dịch phái sinh hàng hóa, với nội dung quản lý chuyên sâu: ban hành quy định về ký quỹ, tât toán,

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
e) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương. 3. (được bãi bỏ) 4. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ về thuế, phí, lệ phí đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra năng lực tài chính của các sáng lập viên của Sở Giao dịch hàng hóa. 5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra tính khả thi của việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. 6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.	d) Quản lý, giám sát trung tâm giao nhận hàng hóa của Sở Giao dịch hàng hóa đảm bảo đáp ứng điều kiện giao nhận hàng hóa vật chất. đ) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo liên thông giữa Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài; hướng dẫn, giám sát hoạt động giao dịch hàng hóa vật chất của thương nhân Việt Nam thông qua hình thức liên thông, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về thương mại, xuất nhập khẩu và các quy định có liên quan e) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương. 3. Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước đối với giao dịch phái sinh hàng hóa và các nội dung liên quan đến tài chính, bao gồm: a) Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật pháp luật liên quan đến giao dịch phái sinh hàng hóa, cơ chế ký quỹ, tất toán, quản lý rủi ro; c) Vận hành hệ thống giám sát giao dịch phái sinh hàng hóa nhằm đảm bảo thanh khoản, phòng ngừa rủi ro hệ thống, kiểm soát đầu cơ; d) Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra năng lực tài chính và tính khả thi của đề án thành lập Sở Giao dịch hàng hóa;	rủi ro; giám sát thành viên, khách hàng; vận hành hệ thống giám sát giao dịch phái sinh. - Bổ sung trách nhiệm cho Bộ Công an về bảo đảm an ninh mạng, phòng chống gian lận công nghệ cao; Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm về quản lý ngoại hối, thanh toán liên quan đến giao dịch qua Sở liên thông quốc tế. - Quy định rõ hơn vai trò phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương, bảo đảm thống nhất, minh bạch trong quản lý thị trường hàng hóa qua Sở giao dịch.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	đ) Hướng dẫn cơ chế tài chính, thuế, phí và lệ phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; g) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính. 4. Bộ Công an chịu trách nhiệm phối hợp thẩm tra các yếu tố an ninh, an toàn hệ thống thông tin và nhân sự; chủ trì công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng, tội phạm công nghệ cao, gian lận trong giao dịch hàng hóa. 5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý hoạt động thanh toán quốc tế, chuyển tiền, giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua tổ chức tín dụng được phép. 6. Trường hợp hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài được thực hiện thông qua thành viên hoặc sàn giao dịch được cấp phép tại Trung tâm tài chính quốc tế (TTTCQT) ở Việt Nam, Cơ quan giám sát TTTCQT thực hiện chức năng giám sát trong phạm vi trách nhiệm được giao, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan nhằm bảo đảm thống nhất về dữ liệu giám sát, an toàn hệ thống và phòng ngừa rủi ro. 7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	hàng hóa trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.	
Điều 5. Thương nhân Việt Nam tham gia giao dịch hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài 1. Thương nhân Việt Nam có quyền tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua các Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có liên thông với Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài. 2. Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm ban hành và công bố quy chế giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài. 3. Việc thanh toán đối với các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài được thực hiện thông qua tổ chức tín dụng được phép thực hiện hoạt động thanh toán quốc tế trên cơ sở tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối có liên quan. 4. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thực hiện theo quy định về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các quy định pháp luật khác có liên quan.”	Điều 5. Thương nhân Việt Nam tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài 1. Thương nhân Việt Nam có quyền tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua các Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có liên thông với Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài. 2. Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm ban hành và công bố quy chế giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài. 3. Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm xây dựng lộ trình niêm yết sản phẩm hàng hóa có thể mạnh của Việt Nam giao dịch tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông. 4. Việc thanh toán đối với các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài được thực hiện thông qua tổ chức tín dụng được phép thực hiện hoạt động thanh toán quốc tế trên cơ sở tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối có liên quan. 5. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thực hiện theo quy định về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng	Bổ sung khoản 3 nhằm xác định rõ trách nhiệm của Sở Giao dịch hàng hóa trong việc xây dựng lộ trình niêm yết hàng hóa có thể mạnh của Việt Nam trên các Sở giao dịch có liên thông, qua đó quảng bá, nâng cao vị thế hàng hóa Việt Nam, phù hợp với quy định về liên thông (các Sở Giao dịch hàng hóa có thỏa thuận kết nối với nhau, theo đó hợp đồng hàng hóa của Sở Giao dịch hàng hóa này được giao dịch tại Sở Giao dịch hàng hóa kia và ngược lại)

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	hóa với nước ngoài và các quy định pháp luật khác có liên quan.”	
Điều 5a. Thông báo liên thông giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài 1. Trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, phải nộp hồ sơ thông báo với Bộ Công Thương theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản thông báo về việc liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài; b) Biên bản hợp tác giữa Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài hoặc thành viên kinh doanh của Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có xác nhận của cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài. 2. Sở Giao dịch hàng hóa gửi 01 bộ hồ sơ thông báo về Bộ Công Thương chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản hợp tác với Sở Giao dịch hàng hóa tại nước ngoài. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nếu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ Bộ Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.	Điều 6. Thông báo liên thông giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài 1. Trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam dự kiến thực hiện liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài, phải gửi hồ sơ thông báo đến Bộ Công Thương theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương. 2. Hồ sơ thông báo bao gồm: a) Văn bản thông báo việc liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài, nêu rõ phạm vi, hình thức, nội dung liên thông thể hiện rõ lộ trình niêm yết sản phẩm hàng hóa có thể mạnh của Việt Nam giao dịch tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông; b) Bản thỏa thuận hợp tác giữa Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam và Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài (hoặc thành viên kinh doanh được ủy quyền của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài) có xác nhận của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài. Nội dung thỏa thuận phải thể hiện rõ phạm vi, hình thức, phương thức liên thông; cơ chế kết nối hệ thống giao dịch, thanh toán, bù trừ; và lộ trình niêm yết, tổ chức giao dịch các sản phẩm hàng hóa có thể mạnh của Việt Nam tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông;	- Bổ sung thành phần hồ sơ thông báo liên thông quy định cụ thể thành phần hồ sơ, điều kiện kỹ thuật, cơ chế phối hợp giám sát, công bố thông tin, xử lý rủi ro và trách nhiệm tuân thủ pháp luật Việt Nam nhằm bảo đảm tính đồng bộ với khái niệm “liên thông” được nêu tại Điều 3 của Dự thảo, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc đánh giá, thẩm định và giám sát hoạt động liên thông giữa các Sở Giao dịch hàng hóa. - Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên thông từ 30 ngày xuống còn 20 ngày (giảm ~33,3% thời gian giải quyết TTHC)

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	c) Tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện liên thông, bao gồm: Bản mô tả cơ chế kết nối và chia sẻ dữ liệu giao dịch; Quy chế phối hợp giám sát, công bố thông tin, quản lý rủi ro và xử lý tranh chấp; Tài liệu mô tả hệ thống công nghệ thông tin phục vụ liên thông. 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, Bộ Công Thương tiến hành rà soát hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu Sở Giao dịch hàng hóa bổ sung, hoàn thiện. 5. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương tiến hành thẩm định, đánh giá và có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận việc liên thông. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản. 6. Trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài ngừng hoạt động, bị thu hồi giấy phép, gặp sự cố pháp lý hoặc các tình huống có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của nhà đầu tư tại Việt Nam, Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có trách nhiệm chủ động xử lý, kịp thời báo cáo Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan, đồng thời chấm dứt hoặc tạm ngừng hoạt động liên thông.	
Chương II SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ		

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
Điều 6. Địa vị pháp lý của Sở giao dịch hàng hóa Sở Giao dịch hàng hóa là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định của Nghị định này.	Điều 7. Địa vị pháp lý của Sở giao dịch hàng hóa Sở Giao dịch hàng hóa là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định của Nghị định này.	Giữ nguyên Lý do: Từ khi Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 158/2006/NĐ-CP) được ban hành và áp dụng đến nay, không phát sinh vướng mắc trong thực tiễn triển khai, cũng như không ghi nhận phản ánh bất cập từ phía doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước hoặc địa phương liên quan đến địa vị pháp lý của Sở Giao dịch hàng hóa. Việc quy định Sở Giao dịch hàng hóa là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp là phù hợp với thực tiễn, rõ ràng về mặt pháp lý và không tạo rào cản đối với quyền tự do kinh doanh, đúng tinh thần Hiến pháp 2013: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.
Điều 7. Thẩm quyền cho phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa; phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa	Điều 8. Thẩm quyền cho phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa; phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa	
Điều 8. Điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hóa Sở Giao dịch hàng hóa được thành lập nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 1. Vốn điều lệ từ một trăm năm mươi (150) tỷ đồng trở lên;	Điều 9. Điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hóa Sở Giao dịch hàng hóa được thành lập nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 1. Vốn điều lệ từ một nghìn (1000) tỷ đồng trở lên; 2. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu về giải pháp công nghệ và kỹ thuật trong hoạt	- Việc tăng mức vốn điều lệ để đảm bảo an toàn giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa, sự phát triển của thị trường hàng hóa phái sinh, quy mô giao dịch ngày càng lớn (tăng từ 58.904 hợp đồng năm 2019 lên 1.144.791 hợp đồng năm 2024 - gấp hơn 19 lần) - Sửa đổi, bổ sung điều kiện về hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
2. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu về giải pháp công nghệ và kỹ thuật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể: - Hệ thống máy chủ hoạt động ổn định và có tối thiểu một máy chủ dự phòng luôn ở trạng thái sẵn sàng trong trường hợp hệ thống chính xảy ra sự cố; - Hệ thống máy chủ đảm bảo sao lưu dữ liệu của các ứng dụng nghiệp vụ, dữ liệu giao dịch, đảm bảo khôi phục thông tin dữ liệu trong trường hợp phát sinh sự cố; - Phần mềm ứng dụng phải thực hiện các yêu cầu về quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; - Hệ thống phần mềm phải có chức năng nhật ký thao tác để lưu vết mọi giao dịch hàng hóa, thanh toán, giao nhận trong quy trình nghiệp vụ tối thiểu trong thời gian năm (05) năm; - Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng, nếu có. 3. Điều lệ hoạt động không trái với các quy định của Nghị định này.	động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể: - Hệ thống phần mềm giao dịch điện tử cho phép thực hiện khớp lệnh tự động, giao dịch theo thời gian thực và đảm bảo hiệu năng xử lý cao, ổn định và liên tục; sẵn sàng kết nối, tích hợp với nền tảng chia sẻ dữ liệu quốc gia; - Hạ tầng kỹ thuật – phần cứng đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo mật, khả năng phục hồi sự cố, khả năng mở rộng linh hoạt và đáp ứng yêu cầu hoạt động 24/7; - Hệ thống giám sát giao dịch điện tử: phát hiện hành vi bất thường, thao túng thị trường, vượt hạn mức; cảnh báo rủi ro cho nhà đầu tư và cơ quan quản lý; - Có giải pháp đảm bảo an toàn thông tin, chống tấn công mạng; - Dữ liệu giao dịch được lưu trữ an toàn trong thời gian tối thiểu từ 05 năm trở lên và có thể truy xuất, kiểm tra khi cần; - Các giải pháp công nghệ phải được đơn vị chuyên môn độc lập kiểm định, đánh giá bảo mật, hiệu năng trước khi đưa vào vận hành chính thức. 3. Điều lệ hoạt động không trái với các quy định của Nghị định này.	nghe thông tin theo Luật giao dịch điện tử 2023 về hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử. Đồng thời đáp ứng yêu cầu về quản lý, giám sát hoạt động giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa.
Điều 9. Hồ sơ đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa	Điều 10. Hồ sơ đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa	<u>Thuyết minh:</u> - Sửa đổi, bổ sung thành phần hồ sơ tương ứng với điều kiện thành lập SGDHH quy định tại Điều 9

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
1. Văn bản đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. 3. Giải trình kinh tế kỹ thuật với các nội dung về mục tiêu, trụ sở hoạt động, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin kèm các tài liệu chứng minh. 4. Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa với các nội dung theo quy định tại Điều 14 Nghị định này kèm Biên bản thông qua Dự thảo Điều lệ. Dự thảo Điều lệ hoạt động do người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa ký.	1. Văn bản đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về hệ thống công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, bao gồm: - Báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin; - Báo cáo kết quả thử nghiệm hệ thống và phương án vận hành; Tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với phần mềm ứng dụng; Văn bản xác nhận hoặc báo cáo tự đánh giá việc xây dựng hồ sơ cấp độ theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP. 3. Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa với các nội dung theo quy định tại Điều 16 Nghị định này kèm Biên bản thông qua Dự thảo Điều lệ. Dự thảo Điều lệ hoạt động do người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa ký. 4. Các tài liệu khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) để làm rõ các nội dung quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 9 của Nghị định này.	<u>Về Thủ tục hành chính:</u> - Cắt giảm không yêu cầu doanh nghiệp nộp đăng ký kinh doanh mà có thể tra cứu tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp căn cứ theo mã số đăng ký kinh doanh tại văn bản đề nghị thành lập.
Điều 10. Thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa 1. Bộ Công Thương là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chịu trách nhiệm thẩm tra các điều kiện và hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Nghị định này.	Điều 11. Thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa 1. Bộ Công Thương là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chịu trách nhiệm thẩm tra các điều kiện và hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Nghị định này.	<u>Về thủ tục hành chính:</u> - Sửa đổi hình thức nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương nhằm đáp ứng yêu cầu chuyên đổi số. - Giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày xuống 30 ngày làm việc (giảm 33,3% thời gian giải quyết);

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
2. Trình tự cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương; b) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân sửa đổi, bổ sung; c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này trong trường hợp thương nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.	2. Trong quá trình thẩm tra, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 4 của Nghị định này để đánh giá toàn diện hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Trình tự cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa a) Thương nhân nộp 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương; b) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân sửa đổi, bổ sung; c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp thương nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.	
Điều 11. Nội dung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đồng thời là Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bao gồm các nội dung sau: 1. Tên, địa chỉ trụ sở chính.	Điều 12. Nội dung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa 1. Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đồng thời là Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Nội dung của giấy phép theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.	<u>Thuyết minh:</u> - Sửa đổi, bổ sung nội dung Mẫu Giấy phép thành lập SGDHH ban hành kèm theo Nghị định đảm bảo thể hiện rõ ràng, đầy đủ thông tin. - Bổ sung quy định thời hạn của Giấy phép thành lập SGDHH nhằm tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
2. Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Vốn điều lệ của Sở Giao dịch hàng hóa. 5. Hàng hóa giao dịch.	2. Thời hạn của Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa là 05 năm kể từ khi cấp mới.	nhà nước kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc thu hồi giấy phép khi cần thiết.
Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa 1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép thành lập được quy định tại Điều 11 Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương. 2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm: a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này; b) Bản sao Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa; c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung. 3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công	Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa 1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép thành lập được quy định tại Điều 11 Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương. 2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm: a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này; b) Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung. 3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định việc sửa đổi, bổ sung	<u>Về thủ tục hành chính:</u> - Sửa đổi hình thức nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. - Giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày xuống 07 ngày làm việc (giảm 30% thời gian giải quyết);

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
Thương phải quyết định việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	
Điều 13. Cấp lại Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa 1. Trường hợp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương. 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành một (01) bộ bao gồm văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. 3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định việc cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Điều 14. Cấp lại Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa Việc cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện trong hai trường hợp sau: 1. Trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác: a) Sở Giao dịch hàng hóa lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa và gửi về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương. b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành một (01) bộ bao gồm văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại điểm b, khoản 1 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định việc cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không cấp lại Giấy phép thành lập Sở	<u>Về thủ tục hành chính:</u> - Sửa đổi hình thức nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. - Giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày xuống 07 ngày làm việc (giảm 30% thời gian giải quyết). - Bổ sung quy định về việc cấp lại Giấy phép trong trường hợp Giấy phép hết thời hạn.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. 2. Trường hợp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa hết thời hạn, Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện thủ tục đề nghị cấp mới Giấy phép thành lập theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Nghị định này trước 30 ngày Giấy phép hết thời hạn.	
Điều 14. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa 1. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Điều kiện và thủ tục chấp thuận tư cách thành viên; quyền và nghĩa vụ thành viên; b) Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên và trách nhiệm khi chấm dứt tư cách thành viên; c) Loại hàng hóa giao dịch; tiêu chuẩn và đơn vị đo lường của loại hàng hóa đó; d) Mẫu hợp đồng giao dịch và lệnh giao dịch; đ) Thời hạn giao dịch hợp đồng và quy trình thực hiện giao dịch; e) Ký quỹ giao dịch và phí giao dịch; g) Các phương thức, thủ tục thực hiện hợp đồng; h) Nội dung công bố thông tin của Sở Giao dịch hàng hóa và các báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính của các thành viên; i) Các biện pháp quản lý rủi ro; k) Giải quyết tranh chấp;	Điều 15. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa 1. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Điều kiện và thủ tục chấp thuận tư cách thành viên; quyền và nghĩa vụ thành viên; b) Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên và trách nhiệm khi chấm dứt tư cách thành viên; d) Lộ trình niêm yết, tổ chức giao dịch các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam trên Sở Giao dịch hàng hóa. c) Loại hàng hóa giao dịch; tiêu chuẩn và đơn vị đo lường của loại hàng hóa đó; d) Mẫu hợp đồng giao dịch và lệnh giao dịch; đ) Thời hạn giao dịch hợp đồng và quy trình thực hiện giao dịch; e) Ký quỹ giao dịch và phí giao dịch; g) Các phương thức, thủ tục thực hiện hợp đồng;	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
l) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động; m) Các nội dung có liên quan khác. 2. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa không được trái với các quy định của Nghị định này và pháp luật hiện hành.	h) Nội dung công bố thông tin của Sở Giao dịch hàng hóa và các báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính của các thành viên; i) Các biện pháp quản lý rủi ro; k) Giải quyết tranh chấp; l) Các quy chế nội bộ do Sở Giao dịch hàng hóa ban hành nhằm hướng dẫn và điều chỉnh chi tiết hoạt động giao dịch, quản lý thành viên, sử dụng ký quỹ, công bố thông tin, thu phí, bảo đảm an toàn hệ thống và giải quyết tranh chấp. m) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động; n) Các nội dung có liên quan khác. 2. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa không được trái với các quy định của Nghị định này và pháp luật hiện hành.	
Điều 14a. Phê chuẩn Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở giao dịch hàng hóa 1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa được quy định tại Điều 14 Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương. 2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm:	Điều 16. Phê chuẩn Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở giao dịch hàng hóa 1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa được quy định tại Điều 15 Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương. 2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm:	<u>Về thủ tục hành chính:</u> - Sửa đổi hình thức nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. - Giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống 20 ngày làm việc (giảm ~33,3% thời gian giải quyết);

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
a) Tờ trình đề nghị phê chuẩn Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa; b) Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa; c) Biên bản thông qua Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ của Sở Giao dịch hàng hóa nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không phê chuẩn Điều lệ sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	a) Tờ trình đề nghị phê chuẩn Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa; b) Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa; c) Biên bản thông qua Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ của Sở Giao dịch hàng hóa nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không phê chuẩn Điều lệ sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	
Điều 15. Quyền hạn của Sở Giao dịch hàng hóa 1. Lựa chọn loại hàng hóa trong danh mục hàng hóa được quy định tại Điều 32 Nghị định này để tổ chức giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Tổ chức, điều hành và quản lý hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Yêu cầu các thành viên kinh doanh ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch theo quy	Điều 17. Quyền hạn của Sở Giao dịch hàng hóa 1. Lựa chọn loại hàng hóa trong danh mục hàng hóa được quy định tại Điều 32 Nghị định này để tổ chức giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Tổ chức, điều hành và quản lý hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Yêu cầu các thành viên kinh doanh ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch theo quy	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 5. Thu phí thành viên, phí giao dịch, phí cung cấp dịch vụ thông tin và các loại phí dịch vụ khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo quy định của pháp luật. 6. (được bãi bỏ) 7. Kiểm tra, giám sát hoạt động giao dịch và công bố thông tin của các thành viên. 8. Yêu cầu các thành viên thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 9. Chỉ định thành viên kinh doanh khác thực hiện các hợp đồng đang được nắm giữ bởi một thành viên kinh doanh bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. 10. Làm trung gian hòa giải theo yêu cầu khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 11. Thực hiện các quyền khác theo quy định của Nghị định này, Điều lệ hoạt động và theo quy định của pháp luật. 12. Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có quyền liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.	định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 5. Thu phí thành viên, phí giao dịch, phí cung cấp dịch vụ thông tin và các loại phí dịch vụ khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo quy định của pháp luật. 7. Kiểm tra, giám sát hoạt động giao dịch và công bố thông tin của các thành viên. 8. Yêu cầu các thành viên thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 9. Chỉ định thành viên kinh doanh khác thực hiện các hợp đồng đang được nắm giữ bởi một thành viên kinh doanh bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. 10. Làm trung gian hòa giải theo yêu cầu khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 11. Thực hiện các quyền khác theo quy định của Nghị định này, Điều lệ hoạt động và theo quy định của pháp luật. 12. Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có quyền liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.	
Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giao dịch hàng hóa	Điều 18. Trách nhiệm của Sở Giao dịch hàng hóa	Bổ sung trách nhiệm của Sở Giao dịch hàng hóa về xây dựng và triển khai lộ trình niêm yết, tổ chức giao dịch các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
1. Tổ chức hoạt động mua bán hàng hóa đúng với quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Tổ chức các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa một cách công bằng, trật tự và hiệu quả. 3. Công bố Điều lệ hoạt động, Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê chuẩn, cấp, sửa đổi, bổ sung; công bố danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; công bố thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Thực hiện việc báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Công Thương về các thông tin liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và danh sách thành viên tại thời điểm báo cáo. 5. Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 6. Thực hiện chế độ thống kê, kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật. 7. Chịu trách nhiệm cuối cùng về mọi hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.	1. Tổ chức hoạt động mua bán hàng hóa đúng với quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Tổ chức các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa một cách công bằng, trật tự và hiệu quả. 3. Công bố Điều lệ hoạt động, Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê chuẩn, cấp, sửa đổi, bổ sung; công bố danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; công bố thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Thực hiện việc báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Công Thương về các thông tin liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và danh sách thành viên tại thời điểm báo cáo. 5. Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 6. Thực hiện chế độ thống kê, kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật. 7. Chịu trách nhiệm cuối cùng về mọi hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.	trên Sở Giao dịch hàng hóa nhằm thúc đẩy hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa phát triển minh bạch, hiệu quả và bền vững; trách nhiệm kiểm tra hồ sơ pháp lý về nguồn gốc xuất xứ, hồ sơ về chất lượng và theo dõi, giám sát chất lượng các sản phẩm hàng hóa được giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
8. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ. 9. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa gây thiệt hại cho các thành viên, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật. 10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo các quy định khác của pháp luật. 11. Ban hành các quy chế niêm yết, công bố thông tin và giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 12. Ban hành và công bố quy chế hoạt động và quản lý rủi ro của Trung tâm thanh toán bù trừ.	8. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ. 9. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa gây thiệt hại cho các thành viên, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật. 10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo các quy định khác của pháp luật. 11. Ban hành các quy chế niêm yết, công bố thông tin và giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 12. Ban hành và công bố quy chế hoạt động và quản lý rủi ro của Trung tâm thanh toán bù trừ. 13. Xác minh danh tính, tư cách pháp lý của các bên tham gia giao dịch; theo dõi và phối hợp với thành viên, nhà đầu tư trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí và nghĩa vụ tài chính khác phát sinh từ hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định pháp luật. 14. Có trách nhiệm xây dựng và triển khai lộ trình niêm yết, tổ chức giao dịch các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam trên Sở Giao dịch hàng hóa nhằm thúc đẩy hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa phát triển minh bạch, hiệu quả và bền vững.	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	15. Có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ pháp lý về nguồn gốc xuất xứ, hồ sơ về chất lượng và theo dõi, giám sát chất lượng các sản phẩm hàng hóa được giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.	
Điều 16a. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa tại Việt Nam 1. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam. 2. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam theo quy định sau: a) Nhà đầu tư nước ngoài được phép góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với tỷ lệ không quá 49% vốn điều lệ; b) Nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa với tư cách khách hàng; hoặc tham gia làm thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa (thành viên môi giới, thành viên kinh doanh) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ không hạn chế; c) Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.	Điều 19. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa tại Việt Nam 1. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam. 2. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam theo quy định sau: a) Nhà đầu tư nước ngoài được phép góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với tỷ lệ không quá 49% vốn điều lệ; b) Nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa với tư cách khách hàng; hoặc tham gia làm thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa (thành viên môi giới, thành viên kinh doanh) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ không hạn chế; c) Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.	Bổ sung thêm trách nhiệm của Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hình thức đầu tư, trình tự, thủ tục đăng ký đầu tư và tham gia giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tại Sở Giao dịch hàng hóa, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hình thức đầu tư, trình tự, thủ tục đăng ký đầu tư và tham gia giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tại Sở Giao dịch hàng hóa, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.	
Điều 16b. Chế độ báo cáo của Sở giao dịch hàng hóa 1. Báo cáo định kỳ a) Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm: - Mẫu số 01: Báo cáo hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa; - Mẫu số 02: Báo cáo danh sách thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa. b) Thời hạn nộp báo cáo định kỳ tới Bộ Công Thương: - Trước ngày 15 tháng 4 đối với báo cáo quý 1 và trước ngày 15 tháng 10 đối với báo cáo quý 3 hàng năm; - Trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng đầu năm; - Trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo cả năm trước. 2. Báo cáo đột xuất	Điều 20. Chế độ báo cáo và kết nối dữ liệu của Sở Giao dịch hàng hóa 1. Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động tổ chức, vận hành và giao dịch đến Bộ Công Thương và Bộ Tài chính, bảo đảm đúng nội dung, thời hạn và hình thức theo quy định., bảo đảm đúng nội dung, thời hạn và hình thức theo quy định. 2. Bộ Công Thương và Bộ Tài chính phối hợp thực hiện việc giám sát các nội dung báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ được phân công như sau: a) Bộ Công Thương chủ trì giám sát các nội dung liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa phát sinh giao nhận hàng hóa vật chất và tác động đến thị trường hàng hóa vật chất; b) Bộ Tài chính chủ trì giám sát các nội dung liên quan đến giao dịch phái sinh hàng hóa, bao gồm: ký quỹ, tất toán, hạn mức đầu tư, quản lý rủi ro. 3. Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm kết nối và chia sẻ dữ liệu điện tử theo thời gian thực và định kỳ với Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Dữ liệu chia sẻ bao gồm thông tin về giao dịch, ký quỹ, thành viên, thanh toán, giao nhận và các dữ liệu liên	- Phân định rõ về thẩm quyền tiếp nhận, giám sát dữ liệu và báo cáo liên quan đến hoạt động giao dịch hàng hóa vật chất/ giao dịch phái sinh hàng hóa. - Sửa đổi, bổ sung Phụ lục về nội dung báo cáo

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
a) Khi có diễn biến bất thường trong giao dịch, Sở Giao dịch hàng hóa phải gửi báo cáo đến Bộ Công Thương bằng biện pháp nhanh nhất có thể. b) Báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu cụ thể về nội dung và thời gian của Bộ Công Thương hoặc cơ quan có thẩm quyền khác. 3. Hình thức và địa chỉ gửi báo cáo (cả định kỳ và đột xuất) a) Sở Giao dịch hàng hóa phải gửi báo cáo đến Bộ Công Thương dưới dạng văn bản và dưới dạng tệp dữ liệu điện tử; b) Địa chỉ gửi báo cáo bằng văn bản: Bộ Công Thương: số 54 phố Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; c) Địa chỉ gửi báo cáo bằng tệp dữ liệu điện tử: sogiaodich@moit.gov.vn	quan khác phục vụ công tác giám sát theo thẩm quyền của từng Bộ. 4. Hệ thống kết nối dữ liệu, lưu trữ và bảo mật thông tin phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và bảo đảm khả năng truy xuất, giám sát, cảnh báo rủi ro theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành. 5. Các tổ chức liên quan như trung tâm thanh toán bù trừ, lưu ký, giao nhận, ngân hàng thanh toán có trách nhiệm phối hợp, cung cấp và đồng bộ dữ liệu phục vụ giám sát nhà nước. 6. Nội dung và hình thức báo cáo: a) Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. b) Nội dung báo cáo đột xuất theo yêu cầu cụ thể của cơ quan có thẩm quyền. c) Sở Giao dịch hàng hóa phải gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền dưới dạng văn bản và dưới dạng tệp dữ liệu điện tử. 7. Thời hạn nộp báo cáo: a) Đối với báo cáo định kỳ: - Trước ngày 15 tháng 4 đối với báo cáo quý 1 và trước ngày 15 tháng 10 đối với báo cáo quý 3 hàng năm; - Trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng đầu năm; - Trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo cả năm trước.	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	b) Đối với báo cáo đột xuất Khi có diễn biến bất thường trong giao dịch, Sở Giao dịch hàng hóa phải gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền bằng biện pháp nhanh nhất có thể.	
Chương III THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ		
Điều 17. Thành viên của Sở giao dịch hàng hóa 1. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm: a) Thành viên kinh doanh; b) Thành viên môi giới. 2. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện hoạt động tự doanh và hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Thành viên môi giới chỉ được thực hiện hoạt động môi giới hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 21. Thành viên của Sở giao dịch hàng hóa 1. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm: a) Thành viên kinh doanh; b) Thành viên môi giới. 2. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện hoạt động tự doanh và hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Thành viên môi giới chỉ được thực hiện hoạt động môi giới hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.	Giữ nguyên
Điều 18. Chấp thuận tư cách thành viên Sở giao dịch hàng hóa 1. Thương nhân có nguyện vọng trở thành thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa có quyền đề nghị Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên. 2. Căn cứ các điều kiện quy định tại các Điều 19, Điều 20 Nghị định này và theo quy định của Điều	Điều 18. Chấp thuận tư cách thành viên Sở giao dịch hàng hóa 1. Thương nhân có nguyện vọng trở thành thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa có quyền đề nghị Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên.	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
lệ hoạt động, Sở Giao dịch hàng hóa xem xét việc chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân. 3. Trong trường hợp từ chối chấp thuận tư cách thành viên, Sở Giao dịch hàng hóa phải trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc từ chối chấp thuận. 4. Trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 19 hoặc Điều 21 Nghị định này, Bộ Công Thương có quyền đình chỉ tư cách thành viên của các thương nhân đó. Sở Giao dịch hàng hóa phải chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh từ việc đình chỉ này.	2. Căn cứ các điều kiện quy định tại các Điều 23, Điều 25 Nghị định này và theo quy định của Điều lệ hoạt động, Sở Giao dịch hàng hóa xem xét việc chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân. 3. Trong trường hợp từ chối chấp thuận tư cách thành viên, Sở Giao dịch hàng hóa phải trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc từ chối chấp thuận. 4. Trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 23 hoặc Điều 25 Nghị định này, Bộ Công Thương có quyền đình chỉ tư cách thành viên của các thương nhân đó. Sở Giao dịch hàng hóa phải chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh từ việc đình chỉ này.	
Điều 19. Thành viên môi giới Thành viên môi giới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 2. Vốn điều lệ từ năm tỷ đồng trở lên. 3. (được bãi bỏ) 4. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 23. Thành viên môi giới Thành viên môi giới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 2. Vốn điều lệ từ năm tỷ đồng trở lên. 3. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Giữ nguyên
Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới	Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới	Bổ sung trách nhiệm của thành viên môi giới trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng theo quy định của Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới thực hiện theo Luật Thương mại và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	1. Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới thực hiện theo Luật Thương mại và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; có trách nhiệm bảo mật, lưu giữ và không tiết lộ thông tin cá nhân của khách hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	
Điều 21. Thành viên kinh doanh Thành viên kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 2. Vốn điều lệ từ bảy mươi lăm tỷ đồng trở lên. 3. (được bãi bỏ) 4. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 25. Thành viên kinh doanh của Sở giao dịch hàng hóa Thành viên kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 2. Vốn điều lệ từ bảy mươi lăm tỷ đồng trở lên. 3. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Giữ nguyên
Điều 22. Quyền của thành viên kinh doanh 1. Thành viên kinh doanh có quyền thực hiện các hoạt động tự doanh hoặc nhận ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng. 2. Yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện giao dịch trong trường hợp nhận ủy thác thực hiện việc mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng.	Điều 26. Quyền của thành viên kinh doanh 1. Thành viên kinh doanh có quyền thực hiện các hoạt động tự doanh hoặc nhận ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng. 2. Yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện giao dịch trong trường hợp nhận ủy thác thực hiện việc mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng.	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
3. Các quyền khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	3. Các quyền khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	
Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên kinh doanh 1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch trước khi thực hiện các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Nộp phí thành viên, phí giao dịch và các loại phí khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ và trong giao dịch. 5. Trong trường hợp nhận ủy thác, phải ký kết hợp đồng ủy thác bằng văn bản với khách hàng và chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng khi nhận được lệnh ủy thác giao dịch từ khách hàng. 6. Cung cấp đầy đủ, trung thực và kịp thời thông tin cho khách hàng. 7. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch cho khách hàng và cho chính mình. 8. Ưu tiên thực hiện lệnh ủy thác giao dịch của khách hàng trước lệnh giao dịch của chính mình.	Điều 27. Nghĩa vụ của thành viên kinh doanh 1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch trước khi thực hiện các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Nộp phí thành viên, phí giao dịch và các loại phí khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ và trong giao dịch. 5. Trong trường hợp nhận ủy thác, phải ký kết hợp đồng ủy thác bằng văn bản với khách hàng và chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng khi nhận được lệnh ủy thác giao dịch từ khách hàng. 6. Cung cấp đầy đủ, trung thực và kịp thời thông tin cho khách hàng. 7. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch cho khách hàng và cho chính mình. 8. Ưu tiên thực hiện lệnh ủy thác giao dịch của khách hàng trước lệnh giao dịch của chính mình.	Bổ sung trách nhiệm của thành viên kinh doanh trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng theo quy định của Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
9. Giao dịch trung thực và công bằng, vì lợi ích của khách hàng. 10. Đảm bảo hạch toán riêng hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa của từng khách hàng và của chính mình. 11. Thực hiện chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này. 12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	9. Giao dịch trung thực và công bằng, vì lợi ích của khách hàng. 10. Đảm bảo hạch toán riêng hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa của từng khách hàng và của chính mình. 11. Thực hiện chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. 12. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin cá nhân trong quá trình thu thập, lưu giữ, sử dụng và xử lý thông tin của khách hàng. 13. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	
Điều 24. Chấm dứt tư cách thành viên Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau đây: 1. Không còn đáp ứng đủ các điều kiện trở thành thành viên. 2. Giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật. 3. Tự đề nghị chấm dứt tư cách thành viên và được Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Có hành vi vi phạm là điều kiện chấm dứt tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt	Điều 28. Chấm dứt tư cách thành viên Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau đây: 1. Không còn đáp ứng đủ các điều kiện trở thành thành viên. 2. Giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật. 3. Tự đề nghị chấm dứt tư cách thành viên và được Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Có hành vi vi phạm là điều kiện chấm dứt tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa hoặc quy định của pháp luật.	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
động của Sở Giao dịch hàng hóa hoặc quy định của pháp luật.		
Điều 25. Thực hiện nghĩa vụ khi chấm dứt tư cách thành viên 1. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thông báo cho khách hàng về lý do chấm dứt tư cách thành viên và việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo ủy thác của khách hàng. 2. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền yêu cầu thành viên đó phải ủy nhiệm cho thành viên khác thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trường hợp thành viên bị chấm dứt không ủy nhiệm được thì Sở Giao dịch hàng hóa có quyền chỉ định thành viên khác thực hiện. 3. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao các thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên nhận ủy nhiệm hoặc được chỉ định. 4. Sau khi việc ủy nhiệm hoặc chỉ định thành viên thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện, tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên phải được chuyển thành tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên kinh doanh nhận ủy nhiệm hoặc được chỉ định. 5. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên phải trả phí thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho thương nhân mình ủy nhiệm hoặc được Sở Giao dịch	Điều 29. Thực hiện nghĩa vụ khi chấm dứt tư cách thành viên 1. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thông báo cho khách hàng về lý do chấm dứt tư cách thành viên và việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo ủy thác của khách hàng. 2. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền yêu cầu thành viên đó phải ủy nhiệm cho thành viên khác thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trường hợp thành viên bị chấm dứt không ủy nhiệm được thì Sở Giao dịch hàng hóa có quyền chỉ định thành viên khác thực hiện. 3. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao các thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên nhận ủy nhiệm hoặc được chỉ định. 4. Sau khi việc ủy nhiệm hoặc chỉ định thành viên thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện, tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên phải được chuyển thành tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên kinh doanh nhận ủy nhiệm hoặc được chỉ định. 5. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên phải trả phí thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho thương nhân mình ủy nhiệm hoặc được Sở Giao dịch hàng	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
hàng hóa chỉ định theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 6. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thực hiện các nghĩa vụ đã phát sinh với khách hàng và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động giao dịch của mình tại Sở Giao dịch hàng hóa, trường hợp gây thiệt hại cho khách hàng thì phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật.	hóa chỉ định theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. 6. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thực hiện các nghĩa vụ đã phát sinh với khách hàng và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động giao dịch của mình tại Sở Giao dịch hàng hóa, trường hợp gây thiệt hại cho khách hàng thì phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật.	
Chương IV TRUNG TÂM THANH TOÁN BÙ TRỪ VÀ TRUNG TÂM GIAO NHẬN HÀNG HOÁ		
Điều 26. Trung tâm thanh toán bù trừ 1. Trung tâm thanh toán bù trừ mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa (dưới đây gọi tắt là Trung tâm thanh toán bù trừ) là tổ chức trực thuộc Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ bù trừ các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể như sau: a) Cấp số hiệu tài khoản giao dịch hàng hóa cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; Quản lý và sử dụng tiền ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; b) Tính toán, cập nhật trong hệ thống giao dịch và công bố các mức ký quỹ của các thành viên theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;	Điều 30. Trung tâm thanh toán bù trừ 1. Trung tâm thanh toán bù trừ mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa (dưới đây gọi tắt là Trung tâm thanh toán bù trừ) là tổ chức trực thuộc Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ bù trừ các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể như sau: a) Cấp số hiệu tài khoản giao dịch hàng hóa cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; Quản lý và sử dụng tiền ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; b) Tính toán, cập nhật trong hệ thống giao dịch và công bố các mức ký quỹ của các thành viên theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
c) Tính toán bù trừ vị thế của các thành viên sau khi kết thúc phiên giao dịch; d) Cập nhật giới hạn vị thế mở của các thành viên trong hệ thống giao dịch căn cứ trên số dư tài khoản của các thành viên; e) Kiểm tra, xử lý đối với yêu cầu rút tiền ký quỹ của thành viên kinh doanh, thành viên môi giới; g) Áp phí và thu phí giao dịch của các thành viên; h) Gửi lệnh thanh toán tới ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán do Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để thực hiện việc chuyển tiền, hạch toán ghi nợ/có cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Trung tâm thanh toán bù trừ phải hoạt động độc lập với các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.	c) Tính toán bù trừ vị thế của các thành viên sau khi kết thúc phiên giao dịch; d) Cập nhật giới hạn vị thế mở của các thành viên trong hệ thống giao dịch căn cứ trên số dư tài khoản của các thành viên; e) Kiểm tra, xử lý đối với yêu cầu rút tiền ký quỹ của thành viên kinh doanh, thành viên môi giới; g) Áp phí và thu phí giao dịch của các thành viên; h) Gửi lệnh thanh toán tới ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán do Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để thực hiện việc chuyển tiền, hạch toán ghi nợ/có cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Trung tâm thanh toán bù trừ phải hoạt động độc lập với các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa. Ưu điểm: Phù hợp với thực trạng phát triển Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam như hiện nay, tách bạch nghiệp vụ bù trừ (bộ phận trực thuộc SGDHH thực hiện), nghiệp vụ thanh toán do ngân hàng thương mại thực hiện.	
Điều 27. Quyền của Trung tâm thanh toán bù trừ 1. Yêu cầu các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm thanh toán. 2. Thu phí dịch vụ thanh toán. 3. Trong trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán theo yêu cầu của Trung tâm thanh toán bù trừ để thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến	Điều 31. Quyền của Trung tâm thanh toán bù trừ 1. Yêu cầu các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm thanh toán. 2. Thu phí dịch vụ thanh toán. 3. Trong trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán theo yêu cầu của Trung tâm thanh toán bù trừ để thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có quyền giữ lại tất cả các khoản tiền ký quỹ, các chứng từ giao nhận hàng hóa và các tài sản khác, không phân biệt là tài sản của thành viên đó hay của khách hàng của họ. 4. Các quyền khác theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có quyền giữ lại tất cả các khoản tiền ký quỹ, các chứng từ giao nhận hàng hóa và các tài sản khác, không phân biệt là tài sản của thành viên đó hay của khách hàng của họ. 4. Các quyền khác theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	
Điều 28. Nghĩa vụ của Trung tâm thanh toán bù trừ 1. Lưu giữ tiền ký quỹ của các thành viên và các tài liệu liên quan đến các giao dịch. 2. Bảo đảm thanh toán chính xác các giao dịch. 3. Thông báo chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến tài khoản của các thành viên. 4. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến bảo mật thông tin. 5. Các nghĩa vụ khác theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 32. Nghĩa vụ của Trung tâm thanh toán bù trừ 1. Lưu giữ tiền ký quỹ của các thành viên và các tài liệu liên quan đến các giao dịch. 2. Bảo đảm thanh toán chính xác các giao dịch. 3. Thông báo chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến tài khoản của các thành viên. 4. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến bảo mật thông tin. 5. Các nghĩa vụ khác theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Giữ nguyên
Điều 29. Trung tâm giao nhận hàng hóa 1. Trung tâm giao nhận hàng hóa là tổ chức thực hiện chức năng lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hóa cho các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể thành lập Trung tâm giao nhận hàng hóa trực thuộc hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện chức năng của Trung tâm giao nhận hàng hóa.	Điều 33. Trung tâm giao nhận hàng hóa 1. Trung tâm giao nhận hàng hóa là tổ chức thực hiện chức năng lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hóa cho các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể thành lập Trung tâm giao nhận hàng hóa trực thuộc hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện chức năng của Trung tâm giao nhận hàng hóa.	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
Điều 30. Quyền của Trung tâm giao nhận hàng hóa 1. Từ chối tiếp nhận hàng hóa không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Từ chối nhận hàng, giao hàng khi chưa có đầy đủ chứng từ hợp lệ. 3. Thu phí lưu giữ, bảo quản hàng hóa theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Các quyền khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.	Điều 34. Quyền của Trung tâm giao nhận hàng hóa 1. Từ chối tiếp nhận hàng hóa không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Từ chối nhận hàng, giao hàng khi chưa có đầy đủ chứng từ hợp lệ. 3. Thu phí lưu giữ, bảo quản hàng hóa theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa. 4. Các quyền khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.	Giữ nguyên
Điều 31. Nghĩa vụ của Trung tâm giao nhận hàng hóa 1. Không được tiếp nhận hàng hóa không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Bảo quản hàng hóa đúng tiêu chuẩn, chất lượng và số lượng trong thời hạn do Sở Giao dịch hàng hóa yêu cầu. 3. Giao hàng theo lệnh giao hàng của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ. 4. Báo cáo việc lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hóa theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa. 5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.	Điều 35. Nghĩa vụ của Trung tâm giao nhận hàng hóa 1. Không được tiếp nhận hàng hóa không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Bảo quản hàng hóa đúng tiêu chuẩn, chất lượng và số lượng trong thời hạn do Sở Giao dịch hàng hóa yêu cầu. 3. Giao hàng theo lệnh giao hàng của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ. 4. Báo cáo việc lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hóa theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa. 5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này	Giữ nguyên
Chương V		

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ		
Điều 32. Hàng hóa mua bán qua Sở giao dịch hàng hóa 1. Đối với các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện, hạn chế kinh doanh, Sở Giao dịch hàng hóa phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền chấp thuận để niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Đối với những mặt hàng không thuộc danh mục hàng hóa bị cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ thông báo với Bộ Công Thương trước khi chính thức niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa 30 ngày. Hồ sơ được gửi về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương. Hồ sơ thông báo bao gồm: a) Văn bản thông báo về việc niêm yết danh mục hàng hóa mới trên Sở Giao dịch hàng hóa; b) Tài liệu đặc tả hợp đồng của từng loại hàng hóa dự kiến niêm yết trên Sở Giao dịch hàng hóa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về việc niêm yết hàng hóa giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nếu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ	Điều 36. Hàng hóa mua bán qua Sở giao dịch hàng hóa 1. Đối với các mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện theo quy định pháp luật, Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê chuẩn niêm yết hàng hóa kinh doanh có điều kiện và gửi Bộ Công Thương theo một trong ba hình thức: nộp trực tiếp tại Bộ Công Thương, gửi qua đường bưu điện, hoặc thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản đề nghị niêm yết hàng hóa kinh doanh có điều kiện trên Sở Giao dịch hàng hóa; b) Tài liệu mô tả đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và điều kiện giao dịch của hàng hóa; c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc văn bản xác nhận khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có giao nhận hàng hóa vật chất; d) Văn bản chấp thuận hoặc ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện, cho phép niêm yết hàng hóa trên Sở Giao dịch hàng hóa. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương	- Bổ sung trình tự, thủ tục “Phê chuẩn niêm yết hàng hóa kinh doanh có điều kiện niêm yết trên Sở Giao dịch hàng hóa” nhằm hướng dẫn rõ ràng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện. - Giảm thời gian thực hiện thủ tục thông báo hàng hóa thông thường từ 30 ngày làm việc xuống 20 ngày làm việc, cắt giảm ~33% thời gian giải quyết TTHC.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
Bộ Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.	nhân, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu Sở Giao dịch hàng hóa sửa đổi, bổ sung; Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và ban hành văn bản chấp thuận hoặc từ chối việc niêm yết, nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối. 2. Đối với những mặt hàng không thuộc danh mục hàng hóa bị cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ thông báo với Bộ Công Thương trước khi chính thức niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa 20 ngày làm việc. Hồ sơ được gửi về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công Thương. Hồ sơ thông báo bao gồm: a) Văn bản thông báo về việc niêm yết danh mục hàng hóa mới trên Sở Giao dịch hàng hóa; b) Tài liệu đặc tả hợp đồng của từng loại hàng hóa dự kiến niêm yết trên Sở Giao dịch hàng hóa. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về việc niêm yết hàng hóa giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nêu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ Bộ	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.	
Điều 33. Thời gian giao dịch 1. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố thời gian giao dịch cụ thể, bao gồm ngày giao dịch, phiên giao dịch, thời gian khớp lệnh giao dịch và giờ mở cửa, đóng cửa của ngày giao dịch. 2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể tạm thời thay đổi thời gian giao dịch trong các trường hợp sau đây: a) Hệ thống giao dịch có sự cố dẫn đến việc không thể thực hiện các lệnh giao dịch như thường lệ; b) Quá nửa số thành viên có sự cố về hệ thống chuyển lệnh giao dịch; c) Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật. 3. Khi xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa phải tạm ngừng giao dịch cho đến khi khắc phục được các trường hợp này. Trường hợp không khắc phục được trong phiên giao dịch thì phiên giao dịch được coi là kết thúc vào lần khớp lệnh ngay trước đó. 4. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố kịp thời các trường hợp được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	Điều 37. Thời gian giao dịch 1. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố thời gian giao dịch cụ thể, bao gồm ngày giao dịch, phiên giao dịch, thời gian khớp lệnh giao dịch và giờ mở cửa, đóng cửa của ngày giao dịch. 2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể tạm thời thay đổi thời gian giao dịch trong các trường hợp sau đây: a) Hệ thống giao dịch có sự cố dẫn đến việc không thể thực hiện các lệnh giao dịch như thường lệ; b) Quá nửa số thành viên có sự cố về hệ thống chuyển lệnh giao dịch; c) Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật. 3. Khi xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa phải tạm ngừng giao dịch cho đến khi khắc phục được các trường hợp này. Trường hợp không khắc phục được trong phiên giao dịch thì phiên giao dịch được coi là kết thúc vào lần khớp lệnh ngay trước đó. 4. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố kịp thời các trường hợp được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	Giữ nguyên
Điều 34. Hạn mức giao dịch 1. (được bãi bỏ) 2. (được bãi bỏ)	Điều 38. Hạn mức giao dịch Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh kinh tế và bình ổn thị trường, Bộ trưởng Bộ Công	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
3. (được bãi bỏ) 4. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh kinh tế và bình ổn thị trường, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền thay đổi tổng hạn mức giao dịch đối với từng loại hàng hóa.	Thương có quyền thay đổi tổng hạn mức giao dịch đối với từng loại hàng hóa.	
Điều 35. Lệnh giao dịch 1. Thành viên kinh doanh yêu cầu giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa bằng lệnh giao dịch. 2. Nội dung lệnh giao dịch cho từng loại giao dịch và từng loại hàng hóa do Sở Giao dịch hàng hóa quy định. 3. Thành viên được phép sửa đổi hoặc hủy bỏ lệnh giao dịch của mình trong trường hợp chưa khớp lệnh và các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 39. Lệnh giao dịch 1. Thành viên kinh doanh yêu cầu giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa bằng lệnh giao dịch. 2. Nội dung lệnh giao dịch cho từng loại giao dịch và từng loại hàng hóa do Sở Giao dịch hàng hóa quy định. 3. Thành viên được phép sửa đổi hoặc hủy bỏ lệnh giao dịch của mình trong trường hợp chưa khớp lệnh và các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Giữ nguyên
Điều 36. Phương thức giao dịch Sở Giao dịch hàng hóa tổ chức giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung, trên cơ sở khớp các lệnh mua và lệnh bán theo nguyên tắc xác định giá sau đây: 1. Là mức giá thực hiện đạt được khối lượng giao dịch lớn nhất. 2. Nếu có nhiều mức giá thỏa mãn khoản 1 Điều này thì lấy mức giá trùng hoặc gần với giá thực hiện của lần khớp lệnh gần nhất.	Điều 40. Phương thức và nguyên tắc khớp lệnh giao dịch 1. Sở Giao dịch hàng hóa tổ chức hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa theo các phương thức khớp lệnh tập trung, bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng cho các bên tham gia thị trường. 2. Các phương thức giao dịch được áp dụng bao gồm:	Lồng ghép và quy định chi tiết hơn về Phương thức giao dịch và nguyên tắc khớp lệnh giao dịch, loại bỏ nội dung trùng lặp cũng như quy định phù hợp với thông lệ quốc tế.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
3. Nếu vẫn có nhiều mức giá thỏa mãn khoản 2 Điều này thì lấy mức giá cao nhất. Điều 37. Nguyên tắc khớp lệnh giao dịch Nguyên tắc khớp lệnh được thực hiện như sau: 1. Lệnh mua có mức giá cao hơn được ưu tiên thực hiện trước. 2. Lệnh bán có mức giá thấp hơn được ưu tiên thực hiện trước. 3. Trường hợp các lệnh cùng loại có cùng mức giá thì lệnh giao dịch nhập trước vào hệ thống giao dịch được ưu tiên thực hiện trước.	a) Khớp lệnh định kỳ: Là phương thức xác định giá khớp lệnh tại một thời điểm xác định trong ngày giao dịch, áp dụng nguyên tắc: - Mức giá thực hiện là mức giá đạt được khối lượng giao dịch lớn nhất; - Nếu có nhiều mức giá cùng đạt điều kiện trên thì lấy mức giá trùng hoặc gần nhất với giá thực hiện của lần khớp lệnh gần nhất; - Nếu vẫn có nhiều mức giá thỏa mãn điều kiện trên thì lấy mức giá cao nhất. b) Khớp lệnh liên tục theo nguyên tắc ưu tiên giá – thời gian: Là phương thức phổ biến, trong đó lệnh được xếp hàng và khớp theo thứ tự ưu tiên về giá, sau đó là thời gian nhập lệnh. Lệnh mua có giá cao hơn và lệnh bán có giá thấp hơn sẽ được ưu tiên khớp trước. c) Khớp lệnh theo tỷ lệ khối lượng: Áp dụng đối với các hợp đồng có thanh khoản cao, lệnh mua hoặc bán tại cùng một mức giá được phân bổ khối lượng khớp lệnh theo tỷ lệ phần trăm so với tổng khối lượng lệnh đang chờ khớp tại mức giá đó. d) Phương thức chào giá trực tiếp: Áp dụng đối với các giao dịch có khối lượng lớn hoặc sản phẩm chuyên biệt, theo đó thương nhân, nhà đầu tư gửi yêu cầu báo giá và nhận báo giá từ một hoặc nhiều đối tác giao dịch đủ điều kiện, sau đó thực hiện giao dịch nếu các điều kiện phù hợp. 3. Căn cứ điều kiện thực tế của thị trường, tính chất từng loại hàng hóa, mức độ thanh khoản và nhu cầu	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	của nhà đầu tư, Sở Giao dịch hàng hóa được quyền áp dụng linh hoạt một hoặc nhiều phương thức nêu tại khoản 2 Điều này.	
Điều 38. Công bố thông tin giao dịch của Sở giao dịch hàng hóa Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố các thông tin sau đây: 1. Chỉ số giá giao dịch trên tổng lượng hàng hóa giao dịch trong từng ngày, bao gồm giá mở cửa, giá đóng cửa, mức giá cao nhất, mức giá thấp nhất và các mức giá được khớp đối với từng loại hàng hóa được giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Kết quả giao dịch theo phương thức khớp lệnh, nội dung khớp lệnh bao gồm loại hàng hóa, số lượng hàng hóa khớp lệnh bán với lệnh mua và các nội dung khác theo quy định của Điều lệ hoạt động. 3. Các thông tin khác được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 41. Công bố thông tin giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa 1. Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm công bố công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến hoạt động giao dịch hàng hóa trên hệ thống giao dịch theo quy định pháp luật và Điều lệ hoạt động, bao gồm: a) Chỉ số giá giao dịch tổng hợp trong ngày giao dịch đối với từng loại hàng hóa được niêm yết, bao gồm: giá mở cửa, giá đóng cửa, mức giá cao nhất, mức giá thấp nhất và các mức giá được khớp; b) Kết quả giao dịch theo từng phương thức khớp lệnh, bao gồm: loại hàng hóa, tổng khối lượng hàng hóa đã khớp lệnh trong ngày, khối lượng lệnh mua, lệnh bán tại các mức giá khớp lệnh và các thông số kỹ thuật liên quan; c) Dữ liệu giao dịch tổng hợp theo từng sản phẩm, không bao gồm thông tin định danh của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia giao dịch; d) Thông tin liên quan đến biên độ dao động giá, khối lượng mở (open interest), khối lượng giao dịch trong phiên, khối lượng lệnh chưa khớp và các chỉ số kỹ thuật hỗ trợ thị trường khác; đ) Các thông báo, cảnh báo bất thường (nếu có) về biến động giá, khối lượng giao dịch, gián đoạn hệ thống hoặc các tình huống thị trường cần lưu ý.	Quy định rõ về loại thông tin công bố như: Kết quả giao dịch theo phương thức khớp lệnh, nội dung khớp lệnh bao gồm loại hàng hóa, số lượng hàng hóa khớp lệnh bán với lệnh mua Bổ sung quy định về vấn đề bảo mật thông tin cá nhân của đối tượng tham gia giao dịch.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	2. Việc công bố thông tin liên quan đến kết quả giao dịch của Khách hàng, thành viên kinh doanh, thành viên môi giới và các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường chỉ được thực hiện dưới dạng dữ liệu tổng hợp, không tiết thông tin cụ thể trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
Điều 39. Ký quỹ giao dịch 1. Sở Giao dịch hàng hóa quy định cụ thể mức ký quỹ ban đầu khi đặt lệnh giao dịch nhưng không được thấp hơn 5% trị giá của từng lệnh giao dịch. 2. Khi đặt lệnh giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải đảm bảo số dư tài khoản của mình mở tại Trung tâm thanh toán bù trừ đáp ứng các điều kiện về mức ký quỹ giao dịch khi đặt lệnh. 3. Trong một thời hạn nhất định theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải bổ sung tiền ký quỹ khi có biến động giá. Trường hợp không bổ sung tiền ký quỹ đúng hạn, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền tắt toán hợp đồng với thành viên kinh doanh. 4. Trong trường hợp số dư tài khoản vượt mức ký quỹ theo quy định thì thành viên kinh doanh có quyền rút lại khoản vượt mức đó.	Điều 42. Ký quỹ giao dịch 1. Các hình thức ký quỹ giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm: a) Ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên: Là khoản ký quỹ bắt buộc do thành viên kinh doanh, thành viên môi giới nộp để được công nhận tư cách thành viên và duy trì hoạt động tại Sở Giao dịch hàng hóa. Mức ký quỹ, hình thức nộp và cơ chế hoàn trả thực hiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. b) Ký quỹ giao dịch ban đầu: Là khoản ký quỹ bắt buộc phải nộp khi đặt lệnh giao dịch. Mức ký quỹ ban đầu được Sở Giao dịch hàng hóa quy định cụ thể theo từng loại hàng hóa, hợp đồng và phương thức giao dịch, nhưng không được thấp hơn 05% giá trị của từng lệnh giao dịch. c) Ký quỹ bổ sung (ký quỹ biến động): Là khoản tiền bổ sung khi có biến động bất lợi về giá trong quá trình nắm giữ hợp đồng, nhằm bảo đảm duy trì mức ký quỹ tối thiểu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.	- Quy định, hướng dẫn cụ thể về nội dung ký quỹ (ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên, ký quỹ đảm bảo giao dịch, ký quỹ dự phòng...) để làm căn cứ cho doanh nghiệp tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện thống nhất, đồng thời là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý, giám sát một cách hiệu quả. - Quy định cụ thể mức ký quỹ ban đầu cũng như việc quản lý tiền ký quỹ của TVKD khi đưa vào tài khoản phong tỏa, việc sử dụng tiền ký quỹ đảm bảo cho hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa nhằm đảm bảo sự minh bạch và thống nhất trong việc triển khai thực hiện trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. - Quy định bao quát hơn đối với việc rút lại khoản tiền ký quỹ vượt mức trong trường hợp tài khoản giao dịch tiếp tục tham gia giao dịch trong phiên gây biến động số dư tài khoản ký quỹ.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	d) Ký quỹ dự phòng (nếu có): Áp dụng trong một số trường hợp theo quy định của Điều lệ hoạt động, nhằm ứng phó với các rủi ro hệ thống hoặc biến động thị trường bất thường. 2. Quản lý tiền ký quỹ: a) Thành viên kinh doanh phải duy trì số dư tài khoản ký quỹ đáp ứng đủ mức ký quỹ giao dịch ban đầu trước khi đặt lệnh; b) Toàn bộ số tiền ký quỹ của thành viên kinh doanh phải được nộp vào tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng thanh toán được chỉ định, không được sử dụng cho mục đích khác ngoài việc bảo đảm nghĩa vụ giao dịch; c) Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm giám sát, quản lý và thông báo kịp thời cho thành viên kinh doanh về trạng thái ký quỹ, yêu cầu bổ sung ký quỹ và các rủi ro liên quan. 3. Khi phát sinh biến động bất lợi về giá làm giảm tỷ lệ ký quỹ xuống dưới mức tối thiểu, thành viên kinh doanh có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ trong thời hạn quy định tại Điều lệ hoạt động. Quá thời hạn nêu trên mà không bổ sung đủ, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền tự động tắt toán một phần hoặc toàn bộ vị thế giao dịch của thành viên để bảo đảm an toàn hệ thống. 4. Trường hợp số dư tài khoản ký quỹ vượt mức yêu cầu sau khi đã đảm bảo đầy đủ nghĩa vụ giao dịch, thành viên kinh doanh có quyền đề nghị rút phần chênh lệch, trừ trường hợp tài khoản tiếp tục tham gia giao dịch trong phiên hoặc có nguy cơ	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	phát sinh biến động làm ảnh hưởng đến mức ký quỹ an toàn. Việc rút tiền ký quỹ vượt mức phải được Trung tâm thanh toán bù trừ xem xét, xác nhận và thực hiện theo nguyên tắc thận trọng. 5. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc quản lý, giám sát các hình thức ký quỹ; nguyên tắc xác định, điều chỉnh mức ký quỹ; cơ chế xử lý vi phạm liên quan đến nghĩa vụ ký quỹ và việc phối hợp giữa Sở Giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ và các tổ chức tín dụng có liên quan nhằm bảo đảm minh bạch, an toàn và hiệu quả trong hoạt động giao dịch hàng hóa.	
Điều 40. Thời hạn giao dịch hợp đồng 1. Thời hạn giao dịch hợp đồng qua Sở Giao dịch hàng hóa được tính từ phiên giao dịch đầu tiên của ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng cho đến phiên giao dịch cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng. 2. Ngay sau khi hết thời hạn giao dịch hợp đồng, các bên nắm giữ hợp đồng có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng.	Điều 43. Thời hạn giao dịch hợp đồng 1. Thời hạn giao dịch hợp đồng qua Sở Giao dịch hàng hóa được tính từ phiên giao dịch đầu tiên của ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng cho đến phiên giao dịch cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng. 2. Ngay sau khi hết thời hạn giao dịch hợp đồng, các bên nắm giữ hợp đồng có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng.	Giữ nguyên
Điều 41. Phương thức thực hiện hợp đồng 1. Các bên giao dịch hợp đồng kỳ hạn có thể lựa chọn thực hiện hợp đồng theo một trong hai phương thức dưới đây:	Điều 44. Phương thức thực hiện hợp đồng giao dịch hàng hóa 1. Các bên giao dịch hợp đồng kỳ hạn có thể lựa chọn thực hiện hợp đồng theo một trong hai phương thức dưới đây: a) Thanh toán bù trừ qua Trung tâm thanh toán bù trừ vào phiên cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng;	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
a) Thanh toán bù trừ qua Trung tâm thanh toán bù trừ vào phiên cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng; b) Giao nhận hàng hóa qua Trung tâm giao nhận hàng hóa. 2. Các bên giao dịch hợp đồng quyền chọn có thể lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức dưới đây: a) Thực hiện quyền chọn theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều này; b) Không thực hiện quyền chọn. 3. Trước ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng, theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu các thành viên kinh doanh lựa chọn việc thực hiện hợp đồng theo các phương thức được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. 4. Các thành viên kinh doanh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa. 5. Trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa, trong một thời hạn nhất định theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh có nghĩa vụ: a) Nộp tiền vào tài khoản nếu là bên mua;	b) Giao nhận hàng hóa qua Trung tâm giao nhận hàng hóa. 2. Các bên giao dịch hợp đồng quyền chọn có thể lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức dưới đây: a) Thực hiện quyền chọn theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều này; b) Không thực hiện quyền chọn. 3. Trước ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng, theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu các thành viên kinh doanh lựa chọn việc thực hiện hợp đồng theo các phương thức được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. 4. Các thành viên kinh doanh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa. 5. Trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa, trong một thời hạn nhất định theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh có nghĩa vụ: a) Nộp tiền vào tài khoản nếu là bên mua; b) Giao hàng vào Trung tâm giao nhận hàng hóa nếu là bên bán.	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
b) Giao hàng vào Trung tâm giao nhận hàng hóa nếu là bên bán.		
Điều 42. Thanh toán bù trừ 1. Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thông báo cho thành viên kinh doanh số dư tài khoản hàng ngày của thành viên được thanh toán bù trừ với giá giao dịch đóng cửa của ngày giao dịch đó. 2. Việc bù trừ giao dịch phải được thực hiện phù hợp với số lượng hàng hóa và số tiền ghi trong các chứng từ giao dịch.	Điều 45. Thanh toán bù trừ Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thông báo cho thành viên kinh doanh số dư tài khoản hàng ngày của thành viên được thanh toán bù trừ với giá giao dịch đóng cửa của ngày giao dịch đó. 2. Việc bù trừ giao dịch phải được thực hiện phù hợp với số lượng hàng hóa và số tiền ghi trong các chứng từ giao dịch.	Giữ nguyên
Điều 43. Giao nhận hàng hóa Việc giao nhận hàng hóa của mỗi hợp đồng phải được thực hiện trong những ngày giao nhận hàng hóa của tháng sau tháng đáo hạn hợp đồng do Sở Giao dịch hàng hóa thông báo.	Điều 46. Giao nhận hàng hóa trong thực hiện hợp đồng Việc giao nhận hàng hóa của mỗi hợp đồng phải được thực hiện trong những ngày giao nhận hàng hóa của tháng sau tháng đáo hạn hợp đồng do Sở Giao dịch hàng hóa thông báo. .	Giữ nguyên
Điều 44. Giám định hàng hóa 1. Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định các tổ chức giám định thực hiện việc giám định hàng hóa mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 47. Giám định hàng hóa trong giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa 1. Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định các tổ chức giám định thực hiện việc giám định hàng hóa mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa.	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
2. Thành viên kinh doanh được quyền lựa chọn tổ chức giám định cụ thể trong số các tổ chức giám định được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để giám định hàng hóa.	2. Thành viên kinh doanh được quyền lựa chọn tổ chức giám định cụ thể trong số các tổ chức giám định được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để giám định hàng hóa.	
Quy định về các biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp Không quy định	Điều 48. Các biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp 1. Trường hợp xuất hiện nguy cơ gây mất ổn định thị trường giao dịch hàng hóa, ảnh hưởng đến an ninh kinh tế – tài chính, trật tự an toàn xã hội, hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng liên quan đến hoạt động giao dịch, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyền áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp sau: a) Tạm ngừng, hạn chế hoạt động giao dịch điện tử trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa trong thời gian nhất định, nhằm ngăn chặn các hành vi đầu cơ, thao túng, gây rối thị trường hoặc đảm bảo an toàn hệ thống kỹ thuật; b) Áp dụng chế độ kiểm soát đặc biệt đối với hệ thống công nghệ thông tin, bao gồm: tăng cường giám sát truy cập hệ thống, mã hóa dữ liệu giao dịch, nâng cấp hạ tầng bảo mật, kiểm soát dữ liệu đầu vào và đầu ra nhằm phòng ngừa mất an toàn thông tin hoặc bị can thiệp bất hợp pháp; c) Công bố thông tin khẩn cấp liên quan đến giá cả, khối lượng giao dịch, diễn biến bất thường của thị	Thuyết minh: Bổ sung Điều 48. Các biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp Quy định rõ các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường hàng hóa phái sinh phù hợp thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cũng như xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa trong việc thực hiện các biện pháp mang tính phòng ngừa cũng như kịp thời khắc phục, xử lý các sự cố, biến động bất thường của thị trường hàng hóa phái sinh.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	trường và các rủi ro tiềm ẩn để đảm bảo minh bạch, ổn định tâm lý thị trường và phòng ngừa hành vi đầu cơ, thao túng giá; d) Hạn chế hoặc đình chỉ tạm thời quyền truy cập hệ thống giao dịch đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu gây rối, thao túng thị trường, vi phạm quy định pháp luật hoặc không tuân thủ quy tắc giao dịch; đ) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Công an và các cơ quan liên quan có trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ dòng tiền và hoạt động chuyển lợi nhuận trong và ngoài nước nhằm bảo đảm an ninh tài chính – tiền tệ và ổn định thị trường. 2. Trường hợp áp dụng các biện pháp tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo kịp thời, công khai lý do, phạm vi áp dụng, thời hạn hiệu lực của biện pháp và các hướng dẫn thực hiện đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan.	
Chương VI ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HOÁ QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ		
Điều 45. Ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa 1. Tổ chức, cá nhân không phải là thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa có thể ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 49. Ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa 1. Tổ chức, cá nhân không phải là thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa được phép ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Sở.	Bổ sung quy định cụ thể về điều kiện của cá nhân ủy thác cho thành viên kinh doanh tham gia hoạt động mua bán hàng hóa tại Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
2. Việc ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch bằng văn bản. 3. Lệnh ủy thác giao dịch được thực hiện cho từng lần giao dịch cụ thể trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch. Lệnh ủy thác giao dịch có thể được lập bằng văn bản hoặc các hình thức khác có thể lưu giữ được do các bên thỏa thuận. 4. Thành viên kinh doanh chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng sau khi nhận được lệnh ủy thác giao dịch. 5. Trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của khách hàng về việc điều chỉnh hoặc hủy lệnh ủy thác giao dịch, thành viên kinh doanh sẽ điều chỉnh hoặc hủy lệnh giao dịch tương ứng cho khách hàng đó trong trường hợp chưa khớp lệnh. 6. Thành viên kinh doanh phải lưu giữ hợp đồng ủy thác giao dịch, các lệnh ủy thác giao dịch và các yêu cầu điều chỉnh hoặc hủy lệnh ủy thác giao dịch của khách hàng.	2. Việc ủy thác phải được thực hiện thông qua hợp đồng ủy thác giao dịch bằng văn bản, thể hiện rõ nội dung ủy thác, quyền và nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm tài chính, điều kiện xử lý rủi ro và các nội dung liên quan khác. 3. Lệnh ủy thác giao dịch được thực hiện cho từng lần giao dịch cụ thể trên cơ sở hợp đồng ủy thác đã ký kết. Lệnh ủy thác có thể được lập dưới hình thức văn bản hoặc hình thức điện tử khác có thể lưu giữ, xác minh được, do các bên thỏa thuận. 4. Thành viên kinh doanh chỉ được thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa cho khách hàng sau khi đã nhận được lệnh ủy thác hợp lệ từ khách hàng. 5. Trường hợp khách hàng có yêu cầu bằng văn bản về việc điều chỉnh hoặc hủy lệnh ủy thác, thành viên kinh doanh phải thực hiện điều chỉnh hoặc hủy lệnh giao dịch tương ứng trong trường hợp lệnh đó chưa được khớp. 6. Thành viên kinh doanh có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ và an toàn các hồ sơ liên quan đến hoạt động ủy thác, bao gồm: hợp đồng ủy thác giao dịch, lệnh ủy thác, các yêu cầu điều chỉnh hoặc hủy lệnh và các chứng từ, tài liệu liên quan khác theo thời hạn lưu trữ do pháp luật quy định. 7. Trường hợp tổ chức, cá nhân ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện giao dịch hàng hóa tại Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông, việc ủy thác phải đáp ứng các điều kiện sau:	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
	a) Tổ chức, cá nhân ủy thác phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (đối với cá nhân) hoặc có tư cách pháp nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam (đối với tổ chức); b) Có tài khoản ký quỹ hợp lệ mở tại tổ chức thanh toán bù trừ do Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ký quỹ theo quy định đối với giao dịch hàng hóa có liên thông quốc tế; c) Việc ủy thác phải được quy định rõ trong hợp đồng ủy thác, bao gồm thông tin về thị trường nước ngoài, loại hàng hóa, điều kiện giao dịch, phương thức thanh toán, quy định quản lý rủi ro và giải quyết tranh chấp; d) Việc tham gia giao dịch thông qua liên thông phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, pháp luật của thị trường nước ngoài và các quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền liên quan; đ) Thành viên kinh doanh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh điều kiện của khách hàng trước khi nhận lệnh ủy thác, đồng thời phải đảm bảo báo cáo, lưu trữ đầy đủ thông tin và chịu trách nhiệm đối với hoạt động giao dịch được thực hiện qua cơ chế liên thông.	
Điều 47. Phương thức bảo đảm thực hiện giao dịch 1. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện các giao dịch mà khách hàng đã ủy thác	Điều 50. Phương thức bảo đảm thực hiện giao dịch 1. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện các giao dịch mà khách hàng đã ủy thác	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
cho thành viên kinh doanh thực hiện thông qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Hình thức ký quỹ bao gồm ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và các hình thức ký quỹ khác theo thỏa thuận giữa thành viên kinh doanh và khách hàng. 3. Mức ký quỹ được xác định cụ thể theo thỏa thuận của các bên nhưng không được thấp hơn 5% trị giá lệnh ủy thác giao dịch. Mức ký quỹ này phải được duy trì bằng hình thức ký quỹ bổ sung theo từng ngày giao dịch để đảm bảo mức ký quỹ mà các bên thỏa thuận. 4. Trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng ủy thác giao dịch, thành viên kinh doanh có quyền tất toán hợp đồng của khách hàng trong trường hợp khách hàng đó không bổ sung tiền ký quỹ quy định tại khoản 3 Điều này. 5. Trong trường hợp mức ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều này thì khách hàng có quyền rút lại khoản vượt mức đó.	cho thành viên kinh doanh thực hiện thông qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Hình thức ký quỹ bao gồm ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và các hình thức ký quỹ khác theo thỏa thuận giữa thành viên kinh doanh và khách hàng. 3. Mức ký quỹ được xác định cụ thể theo thỏa thuận của các bên nhưng không được thấp hơn 5% trị giá lệnh ủy thác giao dịch. Mức ký quỹ này phải được duy trì bằng hình thức ký quỹ bổ sung theo từng ngày giao dịch để đảm bảo mức ký quỹ mà các bên thỏa thuận. 4. Trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng ủy thác giao dịch, thành viên kinh doanh có quyền tất toán hợp đồng của khách hàng trong trường hợp khách hàng đó không bổ sung tiền ký quỹ quy định tại khoản 3 Điều này. 5. Trong trường hợp mức ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều này thì khách hàng có quyền rút lại khoản vượt mức đó.	
Điều 48. Thông báo thực hiện giao dịch 1. Ngay sau khi thực hiện các giao dịch cho khách hàng, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng bằng văn bản kết quả đặt lệnh qua Sở Giao dịch hàng hóa.	Điều 51. Thông báo thực hiện giao dịch 1. Ngay sau khi thực hiện các giao dịch cho khách hàng, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng bằng văn bản kết quả đặt lệnh qua Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Trong trường hợp khớp lệnh, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung sau đây:	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
2. Trong trường hợp khớp lệnh, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung sau đây: a) Hình thức giao dịch; b) Hàng hóa giao dịch; c) Thời điểm và ngày giao dịch được thực hiện; d) Số lượng hợp đồng bán hoặc mua; đ) Giá cả giao dịch; e) Tổng trị giá các giao dịch đã thực hiện; g) Phí giao dịch; h) Các nội dung khác theo thỏa thuận với khách hàng. 3. Trong trường hợp lệnh giao dịch không thực hiện được thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay cho khách hàng và giải thích rõ lý do. 4. Ngay sau khi nhận được thông báo về việc thực hiện giao dịch theo các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu phát hiện thông báo không đúng hoặc không phù hợp thì khách hàng có quyền khiếu nại bằng văn bản đến các thành viên kinh doanh về các nội dung được thông báo. 5. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa thì thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung quy định tại các điểm quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung sau: a) Tên của kho hàng;	a) Hình thức giao dịch; b) Hàng hóa giao dịch; c) Thời điểm và ngày giao dịch được thực hiện; d) Số lượng hợp đồng bán hoặc mua; đ) Giá cả giao dịch; e) Tổng trị giá các giao dịch đã thực hiện; g) Phí giao dịch; h) Các nội dung khác theo thỏa thuận với khách hàng. 3. Trong trường hợp lệnh giao dịch không thực hiện được thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay cho khách hàng và giải thích rõ lý do. 4. Ngay sau khi nhận được thông báo về việc thực hiện giao dịch theo các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu phát hiện thông báo không đúng hoặc không phù hợp thì khách hàng có quyền khiếu nại bằng văn bản đến các thành viên kinh doanh về các nội dung được thông báo. 5. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa thì thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung quy định tại các điểm quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung sau: a) Tên của kho hàng; b) Tên người bán hoặc người mua hàng hóa; c) Số chứng nhận kho hàng;	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
b) Tên người bán hoặc người mua hàng hóa; c) Số chứng nhận kho hàng; d) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên	d) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên .	
Điều 49. Thông báo tài khoản của khách hàng 1. Thành viên kinh doanh phải thông báo thường xuyên đến khách hàng bằng văn bản tình trạng tài khoản của khách hàng và yêu cầu khách hàng xác nhận tình trạng tài khoản đó. 2. Trong trường hợp tiền ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo thỏa thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và thực hiện theo các yêu cầu của khách hàng về việc hoàn lại số tiền ký quỹ vượt mức. 3. Trong trường hợp tiền ký quỹ không đủ mức cần thiết theo thỏa thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung cho đủ mức ký quỹ cần thiết. 4. Khi không đồng ý với thông tin về tình trạng tài khoản mà thành viên kinh doanh cung cấp, khách hàng phải khiếu nại ngay đến thành viên kinh doanh và thành viên kinh doanh đó phải trả lời cho khách hàng bằng văn bản.	Điều 52. Thông báo tài khoản của khách hàng 1. Thành viên kinh doanh phải thông báo thường xuyên đến khách hàng bằng văn bản tình trạng tài khoản của khách hàng và yêu cầu khách hàng xác nhận tình trạng tài khoản đó. 2. Trong trường hợp tiền ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo thỏa thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và thực hiện theo các yêu cầu của khách hàng về việc hoàn lại số tiền ký quỹ vượt mức. 3. Trong trường hợp tiền ký quỹ không đủ mức cần thiết theo thỏa thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung cho đủ mức ký quỹ cần thiết. 4. Khi không đồng ý với thông tin về tình trạng tài khoản mà thành viên kinh doanh cung cấp, khách hàng phải khiếu nại ngay đến thành viên kinh doanh và thành viên kinh doanh đó phải trả lời cho khách hàng bằng văn bản.	Giữ nguyên
Chương VII XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP		

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
Điều 50. Giải quyết tranh chấp Tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định về giải quyết tranh chấp trong thương mại của Luật Thương mại và pháp luật liên quan.	Điều 53. Giải quyết tranh chấp trong giao dịch hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa Tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định về giải quyết tranh chấp trong thương mại của Luật Thương mại và pháp luật liên quan.	Giữ nguyên
Điều 51. Giải quyết khiếu nại, tố cáo Việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết khiếu nại, tố cáo.	Điều 54. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động giao dịch hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa Việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết khiếu nại, tố cáo.	Giữ nguyên
Điều 53. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	Điều 55. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	Giữ nguyên
Điều 53a. Nghĩa vụ công bố thông tin của Sở giao dịch hàng hóa	Điều 56. Nghĩa vụ công bố thông tin của Sở giao dịch hàng hóa	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố nội dung Giấy phép thành lập trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp. 2. Kể từ khi được cấp Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố Điều lệ hoạt động, danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa tại trụ sở chính, các chi nhánh, văn phòng đại diện và tại trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Trong trường hợp thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.	1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố nội dung Giấy phép thành lập trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp. 2. Kể từ khi được cấp Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố Điều lệ hoạt động, danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa tại trụ sở chính, các chi nhánh, văn phòng đại diện và tại trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch hàng hóa. 3. Trong trường hợp thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.	
Điều 53b. Thu hồi giấy phép 1. Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa trong các trường hợp sau đây: a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa là gian dối hoặc tài liệu giả mạo; b) Sở Giao dịch hàng hóa do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp thành lập;	Điều 57. Thu hồi giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa 1. Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa trong các trường hợp sau đây: a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa là gian dối hoặc tài liệu giả mạo; b) Sở Giao dịch hàng hóa do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp thành lập;	Giữ nguyên

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
c) Không thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này; d) Không thực hiện đúng các điều kiện theo quy định; đ) Không đăng ký mã số thuế hoặc bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định pháp luật; e) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn 06 tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa hoặc Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (nếu có thay đổi về trụ sở); g) Ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm liên tục mà không thông báo với Bộ Công Thương; h) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về doanh nghiệp trong 12 tháng liên tục hoặc trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản. 2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc tính từ ngày quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, Bộ Công Thương có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa bị thu hồi giấy phép và các cơ quan, đơn vị liên quan; công bố thông tin thu hồi giấy phép trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Sở Giao dịch hàng hóa phải nộp bản gốc Giấy phép đến Bộ Công Thương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy phép.	c) Không thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này; d) Không thực hiện đúng các điều kiện theo quy định; đ) Không đăng ký mã số thuế hoặc bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định pháp luật; e) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn 06 tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa hoặc Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (nếu có thay đổi về trụ sở); g) Ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm liên tục mà không thông báo với Bộ Công Thương; h) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về doanh nghiệp trong 12 tháng liên tục hoặc trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản. 2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc tính từ ngày quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, Bộ Công Thương có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa bị thu hồi giấy phép và các cơ quan, đơn vị liên quan; công bố thông tin thu hồi giấy phép trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Sở Giao dịch hàng hóa phải nộp bản gốc Giấy phép đến Bộ Công Thương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy phép.	

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		
Điều 54. Hiệu lực thi hành Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.	Điều 58. Hiệu lực thi hành Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng ... năm 20....	.
Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp 1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Sở Giao dịch hàng hóa đã được cấp phép thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này và không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Sau thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa không đáp ứng các điều kiện theo quy định sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa.	Điều 59. Điều khoản chuyển tiếp 1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Sở Giao dịch hàng hóa đã được cấp phép thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. 2. Sau thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa không đáp ứng các điều kiện theo quy định sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa. .	
Điều 56. Tổ chức thực hiện Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	Điều 56. Tổ chức thực hiện Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ	.

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (hợp nhất)	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
ương, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	chức, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	